CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2021	Ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,627,074,602,587**	**4,207,109,167,645**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**39,702,056,938**	**97,607,764,077**
1. Tiền	111		29,676,577,486	37,117,764,077
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,025,479,452	60,490,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**967,151,748,890**	**9,151,748,890**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		961,051,748,890	4,051,748,890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,100,000,000	5,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,186,441,889,629**	**3,344,290,320,749**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02.a	347,148,469,926	444,849,442,989
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1,284,680,501,533	456,912,804,181
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	3,000,000,000	3,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	618,203,708,087	2,506,118,863,496
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(66,590,789,917)	(66,590,789,917)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.08	**424,770,893,653**	**704,802,179,653**
1. Hàng tồn kho	141		424,770,893,653	704,802,179,653
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,008,013,477**	**51,257,154,276**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13		50,895,813
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,960,171,740	50,158,416,726
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.16	1,047,841,737	1,047,841,737
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,789,261,982,880**	**1,750,990,534,157**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**778,746,009,861**	**719,058,614,802**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02.b	144,677,315,344	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	634,068,694,517	719,058,614,802
II. Tài sản cố định	**220**		**12,547,812,195**	**14,299,706,183**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8,461,196,446	10,380,623,881
- Nguyên giá	*222*		18,913,812,073	*18,878,292,073*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(10,452,615,627)	*(8,497,668,192)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4,086,615,749	3,911,082,302
- Nguyên giá	*225*		6,998,968,212	*5,986,068,212*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		(2,912,352,463)	*(2,074,985,910)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	8,000,000
- Nguyên giá	*228*		*359,249,000*	*359,249,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(359,249,000)*	*(351,249,000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.12	**444,484,500**	**444,484,500**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444,484,500	444,484,500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.04	**997,302,285,430**	**1,017,187,728,672**
1. Đầu tư vào công ty con	251		44,226,558,216	44,226,558,216
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		780,656,228,875	772,056,228,875
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76,451,250,000	103,307,250,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,031,751,661)	(2,402,308,419)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,000,000,000	100,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**221,390,894**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	221,390,894	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5,416,336,585,467**	**5,958,099,701,802**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2021	Ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4,408,876,899,029**	**5,390,515,931,894**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,417,206,541,806**	**4,161,025,170,092**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	556,322,123,451	1,241,757,152,774
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2,160,294,430,440	1,077,804,708,889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	29,526,976,114	16,017,478,184
4. Phải trả người lao động	314		2,859,895,436	1,588,018,961
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	12,925,952,900	6,279,959,106
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	17,660,247,729	846,467,560,434
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	637,616,915,736	971,110,291,744
II. Nợ dài hạn	**330**		**991,670,357,223**	**1,229,490,761,802**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	687,563,223,928	1,164,541,748,722
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	54,107,133,295	64,949,013,080
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	250,000,000,000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.21	**1,007,459,686,438**	**567,583,769,908**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,007,459,686,438**	**567,583,769,908**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		872,091,520,000	472,945,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		872,091,520,000	*472,945,900,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584,650,517	584,650,517
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134,783,515,921	94,053,219,391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*			*11,938,579,993*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		134,783,515,921	*82,114,639,398*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5,416,336,585,467**	**5,958,099,701,802**

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Văn Bắc	Bùi Thiện Phương Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**263,828,423,733**	**413,070,002,776**	**1,685,607,844,817**	**952,392,770,107**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**263,828,423,733**	**413,070,002,776**	**1,685,607,844,817**	**952,392,770,107**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	230,746,617,726	370,188,634,962	1,547,815,606,764	865,718,034,617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**33,081,806,007**	**42,881,367,814**	**137,792,238,053**	**86,674,735,490**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	57,587,601,038	5,250,788,917	280,648,271,885	43,486,992,831
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	52,001,219,912	13,844,780,046	214,530,468,069	39,991,590,367
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		12,016,632,490	13,767,508,698	76,326,297,555	*38,695,125,884*
8. Chi phí bán hàng	25		-		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	10,411,751,604	9,694,196,308	41,436,429,548	35,687,257,068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**28,256,435,529**	**24,593,180,377**	**162,473,612,321**	**54,482,880,886**
11. Thu nhập khác	31	VI.06	602,730,664	805,421,021	2,106,797,904	2,497,160,397
12. Chi phí khác	32	VI.07	-	313,650,177	249,640,774	346,420,096
13. Lợi nhuận khác	**40**		**602,730,664**	**491,770,844**	**1,857,157,130**	**2,150,740,301**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**28,859,166,193**	**25,084,951,221**	**164,330,769,451**	**56,633,621,187**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	4,784,506,962	4,183,530,995	25,078,098,921	8,683,383,532
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**24,074,659,231**	**20,901,420,226**	**139,252,670,530**	**47,950,237,655**

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Văn Bắc	Bùi Thiện Phương Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**164,330,769,451**	**56,633,621,187**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,800,313,988	2,783,969,440
- Các khoản dự phòng	03		1,629,443,242	12,880,619,025
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,562,384,355)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(141,626,473,463)	(5,250,788,917)
- Chi phí lãi vay	06		76,326,297,555	38,695,125,884
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**101,897,966,418**	**105,742,546,619**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1,416,728,122,754	(2,140,533,500,369)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		280,031,286,000	(74,314,305,947)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,038,433,875,655)	2,634,999,311,737
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(170,495,081)	142,330,583
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(957,000,000,000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(74,056,089,061)	(38,695,125,884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,792,846,871)	(7,938,183,997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(283,795,931,496)**	**479,403,072,742**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,048,420,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,600,000,000)	(375,200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26,856,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,832,269,795	79,352,707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**18,039,849,795**	**(375,120,647,293)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		350,000,000,000	49,922,200,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		772,823,668,183	469,940,424,183
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(865,203,319,185)	(220,528,062,832)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,955,604,791)	(874,734,511)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49,376,754,000)	(71,073,385,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**206,287,990,207**	**227,386,441,840**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(59,468,091,494)**	**331,668,867,289**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**97,607,764,077**	**7,022,091,954**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,562,384,355	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII	**39,702,056,938**	**338,690,959,243**

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Văn Bắc	Bùi Thiện Phương Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 20 ngày 22/07/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 872,091,520,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2021: 872,091,520,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Lắp đặt hệ thống điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Điều hành tua du lịch; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Khai thác gỗ; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Cổng thông tin; Sản xuất thảm, chăn, đệm; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất điện; Bán mô tô, xe máy; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Truyền tải và phân phối điện; Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Xây dựng công trình đường sắt; Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Xây dựng công trình công ích khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/09/2021, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có 04 (bốn) Công ty con kiểm soát trực tiếp, 03 (ba) Công ty liên kết và 01 (một) Chi nhánh:

a. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	51.0%	50.0%
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao Động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	70.0%	70.0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51.0%	51.0%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	55.0%	55.0%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	30.0%	30.0%
Công ty Cổ phần BCG Land	Tầng 14, Tòa nhà VinCom, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	36.7%	36.7%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.	20.0%	20.0%

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;

- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;

- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
- Tiền mặt	152,022,192	113,319,273
- Tiền gửi ngân hàng	29,524,555,294	37,004,444,804
+ Tiền gửi VND	*29,320,038,871*	*36,799,638,115*
+ Tiền gửi ngoại tệ	*204,516,423*	*204,806,689*
- Các khoản tương đương tiền (*)	10,025,479,452	60,490,000,000
Tổng cộng	**39,702,056,938**	**97,607,764,077**

Ghi chú:

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bà Chiểu kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 3%/năm tại Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bà Chiểu.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***347,148,469,926***	***444,849,442,989***
- Trần Thị Tường Vân	-	273,281,625
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	6,282,399,808	21,620,443,089
- Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7,932,732,500	7,932,732,500
- Công ty TNHH Fujisan	48,297,080,000	48,297,080,000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5,439,107,522	5,439,107,522
- BQL Khai Thác Quỹ Đất TP Tam Kỳ - Quảng Nam	3,644,723,669	3,644,723,669
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long)	99,034,393,189	293,743,723,647
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	-	14,022,301,100
- Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	3,536,753,709	6,459,028,321
- Chi Nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited tại Việt Nam	34,188,415,370	17,023,984,764
- Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh	-	4,259,374,636
- Công Ty TNHH BCG Ever7	7,083,726,046	-
- Công Ty TNHH MTV Apollo DV1	15,481,574,628	
- Công Ty CP Apollo Development	16,328,076,713	
- Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	14,748,303,607	-
- Công ty TNHH Xây Lắp Skylar 2	14,628,914,235	-
- Công ty TNHH Thương Mại Skylar 3	13,030,971,963	-
- Công ty Cổ phần Bleu Soleil	9,499,776,136	-
- Đối tượng khác	47,991,520,831	22,133,662,116
b. Phải thu khách hàng dài hạn	***144,677,315,344***	-
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long)	144,677,315,344	-

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***373,574,440,348***	***312,507,320,666***
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	338,286,000	338,286,000
- Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	544,114,982	544,114,982
- Công ty Cổ phần BCG Land	1,557,891,161	868,939,478
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long)	243,711,708,533	293,743,723,647
- Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	186,737,298	186,737,298
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5,456,777,522	5,456,777,522
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	167,053,431	1,052,572,039
- Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	3,536,753,709	6,459,028,321
- Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt Energy	1,704,576,502	-
- Công ty TNHH MTV Apollo DV1	15,481,574,628	
- Công ty TNHH MTV Apollo DV2	-	385,391,411
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	-	68,358,871
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	166,600,000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	14,748,303,607	-
- Công ty Cổ phần Bleu Soliel	9,499,776,136	-
- Công ty TNHH Xây Lắp Bleu Soleil-1	855,381,289	-
- Công ty TNHH BCG Ever3	-	1,370,195,549
- Công ty TNHH BCG Ever4	-	2,033,195,548
- Công ty TNHH BCG Ever5	3,400,773,692	-
- Công ty TNHH BCG Ever6	3,300,773,692	-
- Công ty Cổ phần Apollo Development	16,328,076,713	
- Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinitive-1	4,189,001,008	
- Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinitive-2	3,996,237,008	
- Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinitive-3	4,493,239,008	
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	4,095,501,667	
- Công ty TNHH BCG Ever7	7,083,726,046	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	1,071,690,518	-
- Công ty TNHH Xây Lắp Skylar2	14,628,914,235	-
- Công ty TNHH Thương Mại Skylar3	13,030,971,963	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	-	19,970,923,078
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng TNCons Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
- Indoba GmbH	-	7,878,900,000
- Công ty Cổ phần 3N Construction	-	9,517,181,296
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	4,449,616,787	32,810,624,834
- Công ty TNHH Đỉnh An	-	6,622,560,000
- Công ty Cổ phần Plus Investment	689,411,000,000	160,000,000,000
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	198,947,278,876	12,273,203,420
- Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	16,843,457,356	-
- Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Và Dịch Vụ Vũ Sơn	6,261,580,566	
- Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng - Hội An	6,244,989,588	
- Công Ty CP Vinaconex 25	5,930,545,436	
- Công ty Cổ phần MGM Hanbit	-	120,000,000,000
- Công ty Cổ phần XBSOLAR	-	4,002,600,000
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Long Giang	-	5,880,759,286
- Công ty TNHH Hoàng Minh Hưng	-	4,331,051,084
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuân	182,963,000,000	30,000,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid	57,827,000,000	-
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	62,037,551,626	-
- Đối tượng khác	43,764,481,298	33,625,001,183
Tổng cộng	**1,284,680,501,533**	**456,912,804,181**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/09/2021			*Ngày 01/01/2021*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	853,200	853,200	-	853,200	853,200	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	53,000,000	53,000,000	-	53,000,000	53,000,000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	445,939,200	445,939,200	-	445,939,200	445,939,200	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	451,655,840	451,655,840	-	451,655,840	451,655,840	-
- Công ty Cổ phần Viễn Liên	257,400	257,400	-	257,400	257,400	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43,250	43,250	-	43,250	43,250	-
- NH TMCP Tiên Phong (TPS)	957,000,000,000	957,000,000,000				
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3,100,000,000	3,100,000,000	-	3,100,000,000	3,100,000,000	-
Tổng cộng	**961,051,748,890**	**961,051,748,890**	-	**4,051,748,890**	**4,051,748,890**	-

		Ngày 30/09/2021			*Ngày 01/01/2021*		
		Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b.1 Ngắn hạn		***6,100,000,000***	***6,100,000,000***	-	***5,100,000,000***	***5,100,000,000***	-
- Tiền gửi đáo hạn không quá 12 tháng	(1)	6,100,000,000	6,100,000,000	-	5,100,000,000	5,100,000,000	-
b.2 Dài hạn		***100,000,000,000***	***100,000,000,000***	-	***100,000,000,000***	***100,000,000,000***	-
- Trái phiếu doanh nghiệp	(2)	100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-
Tổng cộng		**106,100,000,000**	**106,100,000,000**	-	**105,100,000,000**	**105,100,000,000**	-

Ghi chú:

(1) Khoản tiền này đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức (Xem mục V.19 thuyết minh Báo cáo tài chính này).

(2) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5% /năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3% /năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 30/09/2021			Ngày 01/01/2021		
		Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Đầu tư vào công ty con		***44,226,558,216***	***44,226,558,216***	-	***44,226,558,216***	***44,226,558,216***	-
- Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang		9,726,558,216	9,726,558,216	-	9,726,558,216	9,726,558,216	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi		7,000,000,000	7,000,000,000	-	7,000,000,000	7,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting		27,500,000,000	27,500,000,000	-	27,500,000,000	27,500,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		***780,656,228,875***	***776,624,477,214***	***(4,031,751,661)***	***772,056,228,875***	***769,653,920,456***	***(2,402,308,419)***
- Công ty Taxi Việt Nam		34,256,228,875	30,224,477,214	(4,031,751,661)	34,256,228,875	31,853,920,456	(2,402,308,419)
- Công ty Cổ phần BCG Land		734,000,000,000	734,000,000,000	-	734,000,000,000	734,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	(3)	12,400,000,000	12,400,000,000	-	3,800,000,000	3,800,000,000	-
Đầu tư vào các đơn vị khác		***76,451,250,000***	***76,451,250,000***	-	***103,307,250,000***	***103,307,250,000***	-
- Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng		16,651,250,000	16,651,250,000	-	16,651,250,000	16,651,250,000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương		58,000,000,000	58,000,000,000	-	58,000,000,000	58,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần White Magnolia (đổi tên từ Công ty Cổ phần Tracodi Land)		-	-	-	3,636,000,000	3,636,000,000	-
- Công ty TNHH B.O.T ĐT 830		-	-	-	23,220,000,000	23,220,000,000	-
- Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy		1,800,000,000	1,800,000,000	-	1,800,000,000	1,800,000,000	-
Tổng cộng		**901,334,037,091**	**897,302,285,430**	**(4,031,751,661)**	**919,590,037,091**	**917,187,728,672**	**(2,402,308,419)**

Ghi chú:

(3) Thực hiện theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 03/04/2020 và Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐQT-TCD ngày 09/03/2021 về việc góp vốn thành lập và vốn góp bổ sung tại Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam.

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Phong	3,000,000,000	3,000,000,000

Ghi chú:

Theo Hợp đồng vay vốn số 2708/2019/HĐVV ngày 27/08/2019 và Phụ lục hợp đồng 2708_01/2020/PLHĐVV ngày 25/08/2020, số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 11,5% /năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/09/2021		*Ngày 01/01/2021*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác	***618,203,708,087***	***(1,904,717,650)***	***2,506,118,863,496***	***(1,904,717,650)***
- Phải thu về BHXH, BHYT	2,557,561	-	-	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	25,461,737,937	-	18,899,042,033	-
+ Công ty Taxi Việt Nam	-	-	*4,965,494,723*	-
+ Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	*25,461,737,937*	-	*13,933,547,310*	-
- Tạm ứng	16,654,570,660	(104,717,650)	2,900,957,474	(104,717,650)
- Ký cược, ký quỹ	2,626,448,932	(1,800,000,000)	324,912,230,049	(1,800,000,000)
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. 12 TP.HCM	-	-	*224,267,043,500*	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN. Bến Thành	-	-	*91,340,764,134*	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN. Đông Đô	-	-	*6,861,500,000*	-
+ Công ty Cổ phần Ngọc Sương	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	*271,570,860*	-	-	-
+ Ký quỹ khác	*554,878,072*	-	*642,922,415*	-
- Phải thu khác	573,458,392,997	-	2,159,406,633,940	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	*16,962,070,258*	-	*33,647,822,999*	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	*5,893,076,230*	-	*31,658,511,065*	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68	30,753,397,260	-	*18,913,069,729*	-
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	*1,655,000,000*	-	*1,655,000,000*	-
+ Công ty Cổ phần MGM Hanbit	-	-	*91,982,465,753*	-
+ Công ty Cổ phần Green Solution (1)	*20,255,000,000*	-	*107,241,917,808*	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar (1)	*207,032,068,493*	-	*198,126,273,973*	-
+ Công ty Cổ phần R & H Construction	-	-	*500,000,000,000*	-
+ Công ty Cổ phần Thắng Phương (1)	*190,469,888,670*	-	*644,928,904,109*	-
+ Công ty Cổ phần Hibiscus	*12,887,671*	-	*18,424,197,261*	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	-	-	*494,125,808,219*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (2)	*73,407,280,822*	-	-	-
+ Công ty Cổ phần White Magnolia (2)	*15,917,979,453*	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Skylar (2)	*9,515,000,000*	-	-	-
+ Đối tượng khác	*1,584,744,140*	-	*18,702,663,024*	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

		Ngày 30/09/2021		*Ngày 01/01/2021*	
		Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
b. Phải thu dài hạn khác		***634,068,694,517***	-	***719,058,614,802***	-
- Ký cược, ký quỹ		449,366,535	-	449,366,535	-
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch		*339,366,535*	-	*339,366,535*	-
+ Ký quỹ thuê Văn phòng		*110,000,000*	-	*110,000,000*	-
- Phải thu khác		633,619,327,982	-	718,609,248,267	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	*(2)*	*91,619,327,982*	-	*106,609,248,267*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	*(1)*	*120,000,000,000*	-	*120,000,000,000*	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68	*(1)*	*360,000,000,000*	-	*430,000,000,000*	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	*(3)*	*62,000,000,000*	-	*62,000,000,000*	-
Tổng cộng		**1,252,272,402,604**	**(1,904,717,650)**	**3,225,177,478,298**	**(1,904,717,650)**

Ghi chú:

(1) Các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 20/04/2020, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(2) Các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 21.1/2021/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 05/01/2021, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.19 báo cáo này).

7. NỢ XẤU

	Ngày 30/09/2021		*Ngày 01/01/2021*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	66,590,789,917	(66,590,789,917)	66,590,789,917	(66,590,789,917)
Trong đó:				
- Phải thu khách hàng	64,626,072,267	(64,626,072,267)	64,626,072,267	(64,626,072,267)
+ Công ty TNHH Fujisan	*48,297,080,000*	*(48,297,080,000)*	*48,297,080,000*	*(48,297,080,000)*
+ Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	*7,932,732,500*	*(7,932,732,500)*	*7,932,732,500*	*(7,932,732,500)*
+ Đối tượng khác	*8,396,259,767*	*(8,396,259,767)*	*8,396,259,767*	*(8,396,259,767)*
- Tạm ứng	104,717,650	(104,717,650)	104,717,650	(104,717,650)
- Ký quỹ	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
- Trả trước người bán	60,000,000	(60,000,000)	60,000,000	(60,000,000)
Tổng cộng	**66,590,789,917**	**(66,590,789,917)**	**66,590,789,917**	**(66,590,789,917)**

8. HÀNG TỒN KHO

		Ngày 30/09/2021		*Ngày 01/01/2021*	
		Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu		52,751,127,749	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	(*)	371,919,765,904	-	704,702,179,653	-
- Hàng hóa		100,000,000	-	100,000,000	-
Tổng cộng		**424,770,893,653**	-	**704,802,179,653**	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đã thực hiện của Công ty.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu kỳ	**2,494,121,000**	**16,207,003,273**	**177,167,800**	**18,878,292,073**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	**35,520,000**	**35,520,000**
- Mua trong kỳ	-	-	35,520,000	35,520,000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**2,494,121,000**	**16,207,003,273**	**212,687,800**	**18,913,812,073**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu kỳ	**2,494,121,000**	**5,826,379,392**	**177,167,800**	**8,497,668,192**
2. Khấu hao trong kỳ	-	**1,951,000,767**	**3,946,668**	**1,954,947,435**
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	1,951,000,767	3,946,668	1,954,947,435
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**2,494,121,000**	**7,777,380,159**	**181,114,468**	**10,452,615,627**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu kỳ	-	**10,380,623,881**	-	**10,380,623,881**
2. Số dư cuối kỳ	-	**8,429,623,114**	**31,573,332**	**8,461,196,446**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: *5.403.022.784VND*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *2.671.288.800 VND*

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu kỳ	**5,986,068,212**	**5,986,068,212**
2. Số tăng trong kỳ	**1,012,900,000**	**1,012,900,000**
- Thuê TSCĐ thuê tài chính trong kỳ	1,012,900,000	1,012,900,000
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**6,998,968,212**	**6,998,968,212**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu kỳ	**2,074,985,910**	**2,074,985,910**
2. Khấu hao trong kỳ	**837,366,553**	**837,366,553**
- Khấu hao tăng trong kỳ	837,366,553	837,366,553
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**2,912,352,463**	**2,912,352,463**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu kỳ	**3,911,082,302**	**3,911,082,302**
2. Số dư cuối kỳ	**4,086,615,749**	**4,086,615,749**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ	**359,249,000**	**359,249,000**
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**359,249,000**	**359,249,000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu kỳ	**351,249,000**	**351,249,000**
2. Khấu hao trong kỳ	**8,000,000**	**8,000,000**
- Khấu hao tăng trong kỳ	8,000,000	8,000,000
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**359,249,000**	**359,249,000**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ	**8,000,000**	**8,000,000**
2. Số dư cuối kỳ	-	-

Ghi chú:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *359.249.000 VND*

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi	434,884,500	434,884,500
- Khác	9,600,000	9,600,000
Tổng cộng	**444,484,500**	**444,484,500**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
a. Ngắn hạn		***50,895,813***
- Cải tạo sửa chữa Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C Văn phòng 89 CMT8	-	21,338,160
- Chi phí CCDC xuất dùng		29,557,653
b. Dài hạn	***221,390,894***	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	221,390,894	-

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/09/2021		*Ngày 01/01/2021*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***556,322,123,451***	***556,322,123,451***	***1,241,757,152,774***	***1,241,757,152,774***
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	46,328,195,522	46,328,195,522	65,476,418,886	65,476,418,886
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	-	-	17,138,861,975	17,138,861,975
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông	-	-	20,979,196,383	20,979,196,383
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	4,230,363,401	4,230,363,401	389,083,280,824	389,083,280,824
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Thanh Thanh Bình	-	-	122,493,038,510	122,493,038,510
- Jiangsu Seraphim Solar System Co., Ltd	-	-	97,761,964,133	97,761,964,133
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Phát Triển Đông Đô 1 -	10,528,040,491	10,528,040,491	90,415,981,705	90,415,981,705
- Công ty TNHH TM DV MTV Huỳnh Phát Huy	10,403,149,590	10,403,149,590	59,286,486,799	59,286,486,799
- Jinko Solar Co., Ltd	-	-	55,898,398,592	55,898,398,592
- Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam	6,621,329,616	6,621,329,616	46,565,548,549	46,565,548,549
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	337,623,649,805	337,623,649,805	-	-
Liên danh nhà thầu 388IC-Sao Thiên	26,942,743,000	26,942,743,000	28,942,743,000	28,942,743,000
- Công Ty TNHH Kỹ Thuật Công Trình Danh Việt	23,744,662,050	23,744,662,050	1,561,786,000	1,561,786,000
- Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Thái Sơn -	17,658,264,923	17,658,264,923	33,574,991,178	33,574,991,178
- Công Ty Cổ Phần Hawee Năng Lượng	6,518,541,129	6,518,541,129	17,016,710,066	17,016,710,066
- Công Ty CP Xây Lắp Điện Năng Lượng Mặt Trời Việt Nam	5,171,251,384	5,171,251,384	13,304,190,106	13,304,190,106
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Phú Minh Hải	4,587,695,045	4,587,695,045	6,587,695,045	6,587,695,045
- Công ty TNHH WISENET	4,452,475,939	4,452,475,939	5,223,903,275	5,223,903,275
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp Điện IEC	3,969,114,508	3,969,114,508	5,969,114,508	5,969,114,508
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	4,452,298,960	4,452,298,960	4,452,298,960	4,452,298,960
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6,091,842,062	6,091,842,062	6,091,842,062	6,091,842,062
- Đối tượng khác	36,998,506,026	36,998,506,026	153,932,702,218	153,932,702,218

	Ngày 30/09/2021		*Ngày 01/01/2021*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	4,793,000,000	4,793,000,000	1,281,000,000	1,281,000,000
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting			222,662,000	222,662,000

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***2,160,294,430,440***	***1,077,804,708,889***
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	305,446,388,997	161,008,236,273
- Công ty TNHH MTV Vipico	10,000,000,000	10,000,000,000
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 2 (đổi tên từ Công ty Cổ phần Super Wind Energy Công Lý Cà	-	250,000,000,000
- Công ty Cổ phần Skylar	94,938,548,770	243,096,604,346
- Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	151,390,262,702	140,000,000,000
- Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	-	100,949,175,596
- Công ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	-	17,360,870,806
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	929,900,000,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	573,233,000,000	-
- Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	30,618,621,611	2,000,000,000
- Công Ty TNHH Lotus Solar	19,800,000,000	
Công Ty TNHH Ivy Solar	11,000,000,000	
- Đối tượng khác	33,967,608,360	153,389,821,868
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2021	*Phải nộp trong kỳ*	*Đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30/09/2021*
a. Phải nộp	***16,017,478,184***	***30,890,723,061***	***17,381,225,131***	***29,526,976,114***
Thuế giá trị gia tăng	-	167,631,774	167,631,774	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩ	-	3,824,182,418	3,824,182,418	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,490,788,682	25,078,098,921	12,792,846,871	26,776,040,732
Thuế thu nhập cá nhân	475,577,166	1,494,154,611	533,963,012	1,435,768,765
Thuế khác	1,051,112,336	326,655,337	62,601,056	1,315,166,617

	Ngày 01/01/2021	*Phát sinh giảm*	*Phát sinh tăng*	*Ngày 30/09/2021*
b. Phải thu	***1,047,841,737***	-	-	***1,047,841,737***
Thuế khác	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
a. Ngắn hạn	***12,925,952,900***	***6,279,959,106***
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	2,584,184,737	2,584,184,737
+ Thi công Cọc Khu HC Nhà VP - GT 25 DA P. Nam	498,743,336	498,743,336
+ Công trình đường Cặp kênh Phước Xuyên	679,487,728	679,487,728
+ Công trình đường Khánh Hưng Vĩnh Hưng	454,590,505	454,590,505
+ Công trình Showroom Ngôi nhà Việt	813,537,739	813,537,739
+ Công trình Xây lắp khác	137,825,429	137,825,429
- Chi phí lãi vay phải trả	5,965,982,863	3,695,774,369
- Các khoản khác	4,375,785,300	-
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	**12,925,952,900**	**6,279,959,106**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
a. Ngắn hạn	***17,660,247,729***	***846,467,560,434***
- Kinh phí công đoàn	166,831,102	57,279,900
- Phải trả Bảo hiểm thất nghiệp	409,837	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,493,006,790	846,410,280,534
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án Nhà máy Bột Giấy Phương Nam	*1,589,261,263*	*1,589,261,263*
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	*3,213,038,810*	*3,213,038,810*
+ Ông Mai Năm - CN. Đà Nẵng	*4,439,383,992*	*4,439,383,992*
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	*573,893,182,948*
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid		*100,973,626,027*
+ Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn		*100,719,200,000*
+ Công ty Cổ phần Daffodils		*32,133,698,630*
+ Công ty TNHH Thanh An An		*16,074,246,576*
+ Công ty Cổ phần Skylar	-	*11,900,000,000*
+ Đối tượng khác	*8,251,322,725*	*1,474,642,288*
	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
b. Dài hạn	***687,563,223,928***	***1,164,541,748,722***
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	687,563,223,928	1,164,541,748,722
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (1)	*61,300,000,000*	*64,541,748,722*
+ Công ty TNHH Thanh An An		*550,000,000,000*
+ Công ty Cổ phần Daffodils	-	*550,000,000,000*
+ Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (2)	*626,263,223,928*	-

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Các khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 20/4/2020, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(2) Các khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 21.1/2021/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 05/01/2021, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Ngày 30/09/2021		*Phát sinh*			*Ngày 01/01/2021*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Số điều chỉnh/ phân loại*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		**637,616,915,736**	**637,616,915,736**	**521,619,513,183**	**355,217,759,691**	**104,870,500**	**971,110,291,744**	**971,110,291,744**
Vay ngắn hạn		***637,001,908,283***	***637,001,908,283***	***521,619,513,183***	***353,417,604,900***	-	***468,800,000,000***	***468,800,000,000***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu		-	-	4,617,604,900	4,617,604,900	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á	(1)	420,000,000,000	420,000,000,000	300,000,000,000	298,800,000,000	-	418,800,000,000	418,800,000,000
- Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành	(2)	49,662,123,339	49,662,123,339	49,662,123,339	50,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thủ Đức	(3)	19,339,784,944	19,339,784,944	19,339,784,944	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành	(4)	148,000,000,000	148,000,000,000	148,000,000,000	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài dạn đến hạn trả		***615,007,453***	***615,007,453***	-	***1,800,154,791***	***104,870,500***	***2,310,291,744***	***2,310,291,744***
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM	(5)	328,708,453	328,708,453	-	941,257,791	104,870,500	1,165,095,744	1,165,095,744
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - CN. Vạn Hạnh	(7)	286,299,000	286,299,000	-	858,897,000	-	1,145,196,000	1,145,196,000

	Ngày 30/09/2021		*Ngày 01/01/2021*	
	Giá trị	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Kỳ hạn*
Trái phiếu thường			***500,000,000,000***	
- Loại phát hành theo mệnh giá			500,000,000,000	1 năm

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 30/09/2021		*Phát sinh*			*Ngày 01/01/2021*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Số điều chỉnh/ phân loại*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		**54,107,133,295**	**54,107,133,295**	**1,204,155,000**	**11,941,164,285**	**(104,870,500)**	**64,949,013,080**	**64,949,013,080**
Vay dài hạn		***48,214,285,715***	***48,214,285,715***	-	***11,785,714,285***	-	***60,000,000,000***	***60,000,000,000***
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	(6)	48,214,285,715	48,214,285,715	-	11,785,714,285	-	60,000,000,000	60,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn		***5,892,847,580***	***5,892,847,580***	***1,204,155,000***	***155,450,000***	***(104,870,500)***	***4,949,013,080***	***4,949,013,080***
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM	(5)	3,220,703,580	3,220,703,580	1,204,155,000	155,450,000	(104,870,500)	2,276,869,080	2,276,869,080
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - CN Vạn Hạnh	(7)	2,672,144,000	2,672,144,000	-	-	-	2,672,144,000	2,672,144,000

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 0521/2019/100-CV ngày 19/04/2019 và Thỏa thuận sửa chữa, bổ sung số 01/SĐ/0521/2019/100-CV ngày 27/02/2020, hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 09 tháng, lãi suất hiện hành vào thời điểm lập báo cáo này là 10,8%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

Hợp đồng tín dụng từng lần số 1658/2020/100-CV ngày 30/11/2020, hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng, thời hạn vay: 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn để thi công Dự án Nhà máy điện mặt trời Vneco - Vĩnh Long. Tài sản đảm bảo là 36.700.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần BCG Land.

(2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 26/2020/HDTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 09/09/2020; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn tín dụng đến 25/08/2021, lãi suất được áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo thuộc quyền sở hữu của bên thứ ba.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-038/016/21/014 ngày 22/04/2021 với hạn mức cho vay là 20 tỷ, thời hạn hạn mức là 12 tháng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động thi công công trình của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/20184 ngày 03/11/2020 với số tiền vay là 148 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 9 tháng đến ngày 04/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho các hoạt động xây dựng công trình. Lãi suất tại thời điểm lập báo cáo này là 9,7%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu bên thứ ba.

(6) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(5) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019 và Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay là: 6.538.713.034 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày giải ngân. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ôtô.

(7) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối kỳ
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	**Kỳ hạn gốc (tháng)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		36			36
2	**Kỳ hạn còn lại (tháng)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		28			28
3	**Số lượng (trái phiếu)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		250,000			250,000
4	**Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		1,000,000			1,000,000
5	**Lãi suất (%)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		6%			6%
6	**Tỷ lệ chuyển đổi**					
	Trái phiếu chuyển đổi					
7	**Lãi suất chiết khấu**					
	Trái phiếu chuyển đổi					
8	**Nợ gốc trái phiếu**		**250,000,000,000**			**250,000,000,000**
	Trái phiếu chuyển đổi		250,000,000,000			250,000,000,000
9	**Quyền chọn chuyển đổi**					
	Trái phiếu chuyển đổi					

Ghi chú:

Đây là khoản phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Nhà đầu tư trong nước là Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios. Mã trái phiếu: TCD-CB2020.

- Số lượng trái phiếu: 250.000 trái phiếu, có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn 03 năm, lãi suất phát hành thực tế 6%/năm, thời gian phát hành là ngày 22/01/2021. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền. Kỳ trả lãi định kỳ 01 năm/lần kể từ ngày phát hành.

- Quyền chuyển đổi: sau 1 năm kể từ ngày phát hành người sở hữu Trái phiếu bắt đầu có quyền được chuyển đổi, tối đa sau 03 năm kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu bắt buộc phải chuyển đổi hết. Tỷ lệ chuyển đổi tùy thuộc theo giá trị thị trường của Cổ phiếu TCD.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước (01/01/2020)	**423,023,700,000**	**584,650,517**	**83,011,964,993**	**506,620,315,510**
- Tăng vốn trong kỳ trước	49,922,200,000	-	(49,922,200,000)	-
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	47,950,237,655	47,950,237,655
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	(21,151,185,000)	(21,151,185,000)
b. Số dư cuối kỳ trước (30/09/2020)	**472,945,900,000**	**584,650,517**	**59,888,817,648**	**533,419,368,165**
c. Số dư đầu kỳ này (01/01/2021)	**472,945,900,000**	**584,650,517**	**94,053,219,391**	**567,583,769,908**
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	350,000,000,000	-	-	350,000,000,000
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	139,252,670,530	139,252,670,530
- Tăng khác		-	-	-
- Trích lập tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ (1)	49,145,620,000	-	(49,145,620,000)	-
- Chia cổ tức (1)	-	-	(49,376,754,000)	(49,376,754,000)
- Giảm khác	-	-	-	-
d. Số dư cuối kỳ này (30/09/2021)	**872,091,520,000**	**584,650,517**	**134,783,515,921**	**1,007,459,686,438**

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội Cổ đông 2020 số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 08/12/2020, thực hiện theo thông báo của Ủy ban chứng khoán nhà nước số 7645/UBCK-QLCB ngày 29/12/2020, Công ty đã tiến hành phát hành 35.000.000 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ của Công ty thêm 350.000.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2021 số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Công ty đã tiến hành chia cổ tức năm 2020 là 11% /vốn điều lệ (6% bằng tiền mặt, 5% bằng cổ phiếu) và Nghị quyết 34/2021/NQ-HĐQT-TCD về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (Esop) và phương án xử lý cổ phiếu lẻ ngày 05 tháng 07 năm 2021.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
- Vốn Nhà nước	-	-
- Tổ chức cá nhân khác	872,091,520,000	472,945,900,000
Tổng cộng	**872,091,520,000**	**472,945,900,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	*Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	472,945,900,000	423,023,700,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	399,145,620,000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	872,091,520,000	472,945,900,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87,209,152	47,294,590
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87,209,152	47,294,590
+ Cổ phiếu phổ thông	*87,209,152*	*47,294,590*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87,209,152	47,294,590
+ Cổ phiếu phổ thông	*87,209,152*	*47,294,590*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2021 số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Công ty đã tiến hành chia cổ tức năm 2020 là 11% /vốn điều lệ (6% bằng tiền mặt, 5% bằng cổ phiếu). Cổ tức công bố trong năm 2020 là 16 % /vốn điều lệ (5% bằng tiền mặt, 11% bằng cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2020 số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 20/06/2020.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
- Quỹ đầu tư phát triển	584,650,517	584,650,517

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30/09/2021	*Ngày 01/01/2021*
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	8,148.47	8,161.67
- EUR	606.95	606.95
d. Nợ khó đòi đã xử lý	***8,318,016,819***	***8,318,016,819***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2021	*Quý 3 năm 2020*
a. Doanh thu	***263,828,423,733***	***413,070,002,776***
- Doanh thu bán hàng	-	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	263,828,423,733	413,070,002,776
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	***254,737,514,642***	***35,890,909,091***
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	91,162,273,299	35,890,909,091
- Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	48,528,525,808	-
- Công ty Cổ phần Skylar	19,338,844,498	-
- Công ty TNHH MTV Apollo DV1	17,172,340,571	-
- Công ty Cổ phần Apollo Development	17,447,342,466	-
- Công ty Cổ phần Bleu Soliel	71,500,000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinitive-1	16,109,814,750	-
- Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinitive-2	15,978,384,750	-
- Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinitive-3	16,317,249,750	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	12,611,238,750	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2021	*Quý 3 năm 2020*
- Giá vốn hàng hóa	-	
- Giá vốn xây dựng	230,746,617,726	370,188,634,962
Cộng	**230,746,617,726**	**370,188,634,962**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2021	*Quý 3 năm 2020*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	106,210,105	79,352,707
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,318,251,000	5,171,436,210
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113,419,881	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	52,049,720,052	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**57,587,601,038**	**5,250,788,917**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2021	*Quý 3 năm 2020*
- Chi phí lãi vay	12,016,632,490	13,767,508,698
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		77,271,348
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng đầu tư tài chính		-
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	39,984,587,422	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**52,001,219,912**	**13,844,780,046**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2021	*Quý 3 năm 2020*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***10,411,751,604***	***9,694,196,308***
- Chi phí nhân viên quản lý	7,028,665,943	4,324,380,419
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2,190,000	32,683,196
- Chi phí khấu hao TSCĐ	996,036,096	920,610,216
- Thuế, phí và lệ phí	55,356,483	177,289,334
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,329,503,082	4,237,915,497
- Chi phí bằng tiền khác	-	1,317,646

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2021	*Quý 3 năm 2020*
- Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	-	
- Cho thuê tài sản	484,056,957	208,500,000
- Các khoản khác	118,673,707	596,921,021
Cộng	**602,730,664**	**805,421,021**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2021	*Quý 3 năm 2020*
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính		128,889,806
- Các khoản khác		184,760,371
Cộng		**313,650,177**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2021	*Quý 3 năm 2020*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,426,243,453	38,818,159,586
- Chi phí nhân công	7,532,338,205	4,456,245,200
- Chi phí khấu hao TSCĐ	996,036,096	920,610,216
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	137,313,746,805	381,855,070,745
- Chi phí khác	184,763,159	258,400,904
Cộng	**154,453,127,718**	**426,308,486,651**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2021	*Quý 3 năm 2020*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**28,859,166,193**	**25,084,951,221**
- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,936,631,383)	(4,789,816,594)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*381,619,617*	*381,619,616*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*(5,318,251,000)*	*(5,171,436,210)*
- Tổng thu nhập chịu thuế	**23,922,534,810**	**20,295,134,627**
- Tổng thu nhập tính thuế	**23,922,534,810**	**20,295,134,627**
+ Thuế suất	*20%*	*20%*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4,784,506,962**	**4,183,530,995**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*4,784,506,962*	*4,059,026,925*
+ Khoản thuế truy thu		124,504,070

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG.

Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty Con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty Con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Pegas	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Cùng Công ty mẹ

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Apollo Development	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apollo Dv1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apollo Dv2	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Evergreen 1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Evergreen 2	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Evergreen 3	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Evergreen 4	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever3	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever4	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever5	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever6	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever7	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch Vụ Greensky Infinitive-1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Xây Lắp Greensky Infinitive-2	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương Mại Greensky Infinitive-3	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Greensky Infinitive-4	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Skylar	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Xây Lắp Skylar2	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương Mại Skylar3	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Skylar4	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bleu Soliel	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Bleu Soliel-1	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Financial	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần BCG-SP Solar 1	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Casper Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Cosmos Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Herb Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Orchid Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Rose Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Sunflower Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Violet Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Daisy Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Dịch Vụ BCG-SP Alpha 1	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Iris Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Ivy Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Lily Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Lotus Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Pine Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Xây Lắp BCG-SP Alpha 2	Cùng Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Mua dịch vụ	1,440,000,000
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia	5,318,251,000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cung cấp dịch vụ	64,909,091
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Cung cấp cấp dịch vụ	34,909,092
	Thanh toán phí dịch vụ	495,000
	Tạm ứng hợp đồng	151,000,000,000
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Phí dịch vụ	25,863,225
Công ty Cổ phần BCG Land	Cung cấp dịch vụ	189,878,181
	Nhận Lợi nhuận được chia	25,804,504,000
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	12,362,444
	Thu hồi tạm ứng	3,841,162,025
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Phí dịch vụ	34,195,455
	Nhận tạm ứng hợp đồng	2,880,000,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Nhận tạm ứng hợp đồng	69,696,240,000
	Thanh toán phí dịch vụ	3,241,748,722
	Cung cấp dịch vụ	91,162,273,299
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Thu hồi công nợ	9,476,000,000
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Thu hồi công nợ	106,415,243,836
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	1,820,164,384
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cung cấp dịch vụ	48,528,525,808
	Thu tiền thanh toán, nhận tạm ứng hợp đồng	55,000,000,000
Công ty Cổ phần Apollo Development	Cung cấp dịch vụ	17,447,342,466
Công ty TNHH MTV Apollo Dv1	Thu hồi công nợ	2,500,000,000
	Cung cấp dịch vụ	17,172,340,571
Công ty TNHH BCG Ever5	Thu hồi công nợ	4,720,000,000
Công ty TNHH BCG Ever6	Thu hồi công nợ	4,820,000,000
Công ty TNHH BCG Ever7	Thu hồi công nợ	1,600,000,000
Công ty TNHH Dịch Vụ Greensky Infinitive-1	Cung cấp dịch vụ	16,109,814,750
Công ty TNHH Xây Lắp Greensky Infinitive-2	Cung cấp dịch vụ	15,978,384,750
Công ty TNHH Thương Mại Greensky Infinitive-3	Cung cấp dịch vụ	16,317,249,750

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Greensky Infinitive-4	Cung cấp dịch vụ	12,611,238,750
Công ty Cổ phần Skylar	Cung cấp dịch vụ	19,338,844,498
	Thu lại tiền hợp tác kinh doanh	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Bleu Soliel	Thu hồi công nợ	1,460,000,000
	Cung cấp dịch vụ	71,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Nhận tạm ứng hợp đồng	41,605,000,000
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	16,774,246,575
Công Ty TNHH Daisy Solar	Nhận tạm ứng hợp đồng	8,000,000,000
Công Ty TNHH Iris Solar	Nhận tạm ứng hợp đồng	3,000,000,000
Công Ty TNHH Ivy Solar	Nhận tạm ứng hợp đồng	11,000,000,000
Công Ty TNHH Lily Solar	Nhận tạm ứng hợp đồng	3,000,000,000
Công Ty TNHH Lotus Solar	Nhận tạm ứng hợp đồng	19,800,000,000
Công Ty TNHH Pine Solar	Nhận tạm ứng hợp đồng	6,200,000,000

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong kỳ:

Họ tên	Chức vụ	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT Thường trực	105,000,000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT	107,556,600
Bùi Thiện Phương Đông	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	179,040,000
Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	190,630,500
Nguyễn Đức Thái	Phó TGĐ phụ Trách KTTC	139,410,000
Đặng Ngọc Sáng	Phó TGĐ phụ trách ĐTHT kiêm GĐ CN Hà Nội	29,237,728
Nguyễn Văn Bắc	Kế toán trưởng	124,410,000
Nguyễn Thế Tài	Thành viên HĐQT	9,000,000
Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	9,000,000
Lin Kuo Wei	Thành viên HĐQT	9,000,000
Morishima Kenji	Thành viên HĐQT độc lập	6,000,000
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên HĐQT độc lập	6,000,000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT độc lập	6,000,000
Nguyễn Viết Cương	Trưởng Ban kiểm soát	39,000,000
Huỳnh Thị Kim Tuyến	Thành viên Ban kiểm soát	44,202,000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên Ban kiểm soát	6,000,000
Cộng		**1,009,486,828**

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số trên Bảng cân đối kế toán	Số tiền
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4,793,000,000
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Phải thu ngắn hạn khác	136	25,461,737,937
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	166,600,000

c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số trên Bảng cân đối kế toán	Số tiền
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	167,053,431
	Phải thu ngắn hạn khác	136	11,550,175
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	198,947,278,876
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Phải thu ngắn hạn khác	136	169,092,254
Công ty Cổ phần BCG Land	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1,557,891,161
	Phải thu ngắn hạn khác	136	5,828,625
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4,449,616,787
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5,439,107,522
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	544,114,982
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1,704,576,502
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	186,737,298
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	151,577,000,000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	1,655,000,000
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	38,054,670
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	305,446,388,997
	Phải thu dài hạn khác	216	62,000,000,000
	Phải trả dài hạn khác	337	61,300,000,000
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	14,748,303,607
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3,536,753,709
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	30,618,621,611
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	99,034,393,189
	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	144,677,315,344
Công ty Cổ phần Apollo Development	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	16,328,076,713
Công ty TNHH MTV Apollo Dv1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	15,481,574,628
Công ty TNHH BCG Ever5	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3,400,773,692

c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số trên Bảng cân đối kế toán	Số tiền
Công ty TNHH BCG Ever6	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3,300,773,692
Công ty TNHH BCG Ever7	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7,083,726,046
Công ty TNHH Dịch Vụ Greensky Infinitive-1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4,189,001,008
Công ty TNHH Xây Lắp Greensky Infinitive-2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3,996,237,008
Công ty TNHH Thương Mại Greensky Infinitive-3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4,493,239,008
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Greensky Infinitive-4	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4,095,501,667
Công ty Cổ phần Skylar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	94,938,548,770
	Phải thu ngắn hạn khác	136	9,515,000,000
Công ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1,071,690,518
Công ty TNHH Xây Lắp Skylar2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	14,628,914,235
Công ty TNHH Thương Mại Skylar3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13,030,971,963
Công ty Cổ phần Bleu Soleil	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9,499,776,136
Công ty TNHH Bleu Soliel-1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	855,381,289
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	573,233,000,000
	Phải trả dài hạn khác	337	626,263,223,928
Công Ty TNHH Daisy Solar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8,000,000,000
Công Ty TNHH Iris Solar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,000,000,000
Công Ty TNHH Ivy Solar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11,000,000,000
Công Ty TNHH Lily Solar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,000,000,000
Công Ty TNHH Lotus Solar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19,800,000,000
Công Ty TNHH Pine Solar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6,200,000,000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	Thương mại	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	-	263,828,423,733	263,828,423,733
Giá vốn	-	230,746,617,726	230,746,617,726
Lợi nhuận thuần	-	**33,081,806,007**	**33,081,806,007**

3. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Sau ngày 30 tháng 09 năm 2021 không có sự kiện nào phát sinh yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của công ty.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và số liệu trên báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2020 được Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải lập.

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Văn Bắc	Bùi Thiện Phương Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI